

Phụ lục
CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO THỨ HẠNG, ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
(PII) TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1	Thể chế	52,48				
1.1	Nhóm chỉ số Môi trường chính sách	68,40				
1.1.1	Chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương ¹	81,53	Duy trì	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nội vụ, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		Nghiên cứu tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tổ chức thực hiện

¹ Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của UBND tỉnh và hiện đang có hiệu lực.

Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của được tính điểm cho chỉ số này bao gồm 14 lĩnh vực: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch, (xiii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, (xiv) Các văn bản chính sách khác có liên quan

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1.1.2	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự ²	62,32	+4	Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh
1.1.3	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ³	61,34	+4	Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Ngân hàng Nhà nước khu vực 11, Ban Quản lý các Khu Công	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh

² Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự gồm 18 chỉ tiêu: (i) Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN; (ii) Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng; (iii) Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp; (iv) Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm; (v) Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật; (vi) Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng; (vii) Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng; (viii) Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp; (ix) Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (x) Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (xi) Phán quyết của tòa án là công bằng; (xii) Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp; (xiii) Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh; (xiv) Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết; (xv) Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt; (xvi) Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua; (xvii) Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả; (xviii) Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn.

³ Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gồm 13 chỉ tiêu: (i) Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện; (ii) Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện; (iii) Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện; (iv) Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện; (v) Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện; (vi) Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện; (vii) Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện; (viii) Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; (ix) Vương mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả; (x) Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs; (xi) Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi; (xii) Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp; (xiii) Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
				ng nghiệp, Khu Kinh tế, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (KCN, KKT, KNN, UDCNC)		
1.2	Nhóm chỉ số Môi trường kinh doanh	36,57				
1.2.1	Chi phí gia nhập thị trường ⁴	50,68	+4	Các sở, ban, ngành	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh

⁴ Chi phí gia nhập thị trường gồm 19 chỉ tiêu: (i) Thời gian đăng ký doanh nghiệp; (ii) Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên; (iii) Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; (iv) Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện; (v) Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai; (vi) Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa; (vii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn; (viii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện; (ix) Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; (x) Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ; (xi) Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện; (xii) Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định; (xiii) Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định; (xiv) Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật; (xv) Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN; (xvi) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN; (xvii) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện; (xviii) Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; (xix) Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1.2.2	Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương ⁵	31,27	+6	Các sở, ban, ngành	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh
1.2.3	Cải cách hành chính ⁶	41,69	+6	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc cải cách hành chính (PAR Index) theo Kế hoạch của tỉnh

⁵ Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu (i) Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực; (ii) Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì”; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh”, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”; (v) UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh” (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán”; (ix) Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình.

⁶ Chỉ số CCHC gồm 8 chỉ số thành phần. Cụ thể: (i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; (ii) Cải cách thể chế; (iii) Cải cách thủ tục hành chính; (iv) Cải cách tổ chức bộ máy; (v) Cải cách chế độ công vụ; (vi) Cải cách tài chính công; (vii) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; (viii) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1.2.4	Cạnh tranh bình đẳng ⁷	22,64	+8	Các sở, ban, ngành, Thuế tỉnh	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh
2	Vốn con người và nghiên cứu phát triển	27,17				
2.1	Nhóm chỉ số Giáo dục	36,65				
2.1.1	Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT ⁸	24,84	+8	Sở Giáo dục và Đào tạo		Tăng cường các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục
2.1.2	Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia ⁹	31,08	+6	Sở Giáo dục và Đào tạo		Tăng cường các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục

⁷ Cạnh tranh bình đẳng gồm 11 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác"; (ii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tính ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước"; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tính ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (v) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn; (ix) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (x) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tới; (xi) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh.

⁸ Điểm thi tốt nghiệp THPT của tất cả các môn thi tốt nghiệp THPT

⁹ Số học sinh THPT đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích tại Kỳ thi học sinh giỏi THPT quốc gia

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
2.1.3	Chi cho giáo dục và đào tạo trung bình một người đi học ¹⁰	54,02	+4	Sở Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tham mưu nguồn kinh phí chi giáo dục và đào tạo từ ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định.
2.2	Nhóm chỉ số Nghiên cứu và Phát triển	17,69				
2.2.1	Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân ¹¹	7,28	+8	Sở Khoa học và Công nghệ (Trường Đại học, trường cao đẳng, các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh)	Các sở, ban, ngành	Tham mưu công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực nghiên cứu và phát triển tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong cơ quan, tổ chức. Thực hiện chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng dẫn của Trung ương, của các bộ ngành và chính sách của tỉnh
2.2.2	Tỉ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương (%) ¹²	18,12	+8	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu bố trí nguồn kinh phí chi khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định

¹⁰ Chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề) và chi cho giáo dục và đào tạo trung bình của hộ gia đình cho một người đi học (từ bậc mầm non cho đến dạy nghề) trong năm

¹¹ Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ

¹² Chi KHCN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển trung bình ba năm liên tiếp gần nhất

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
2.2.3	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) ¹³	23,08	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu bố trí nguồn kinh phí chi khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định
2.2.4	Số tổ chức khoa học và công nghệ/10.000 dân ¹⁴	22,28	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ
3	Cơ sở hạ tầng	46,69				
3.1	Nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	36,74				
3.1.1	Hạ tầng số ¹⁵	44,55	+6	Sở Khoa học và Công nghệ (Các tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet)	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc DTI theo Kế hoạch của tỉnh

¹³ Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KHCN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác

¹⁴ Tổ chức KHCN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KHCN địa phương và Bộ KHCN)

¹⁵ Chỉ số chính Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; (ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; (iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang; (iv) Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; (v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; (vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung; (vii) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
3.1.2	Quản trị điện tử ¹⁶	28,93	+8	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PAPI theo Kế hoạch của tỉnh
3.2	Nhóm chỉ số Cơ sở hạ tầng chung và Môi trường sinh thái	56,64				
3.2.1	Cơ sở hạ tầng cơ bản ¹⁷	59,07	+4	Ban Quản lý các KCN, KKT, KNN UDCNC, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các xã, phường	- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh gắn với tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt việc quy hoạch các khu chức năng và giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư. - Đẩy mạnh lồng ghép các nguồn lực

¹⁶ Trục Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận; (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); (ii) Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet; (ii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà); (iii) Phục đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử (gồm 5 chỉ tiêu: (iii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện, (iii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin, (iii.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân, (iii.4) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến của địa phương, (iii.5) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã có thể thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công của địa phương

¹⁷ Chỉ số Cơ sở hạ tầng gồm 05 chiều cạnh: (i) Hạ tầng khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng đường bộ; (iii) Hạ tầng điện năng; (iv) Hạ tầng viễn thông; (v) Các loại hạ tầng khác

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
						đầu tư; chú trọng đầu tư các công trình trọng điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích đầu tư do Chính phủ ban hành để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực và kinh nghiệm đầu tư hạ tầng KCN, KKT, KNN UĐCNC trên địa bàn tỉnh
3.2.2	Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%) ¹⁸	62,58	+4	Ban Quản lý các KCN, KKT, KNN UĐCNC, Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành	Tăng cường các giải pháp thu hút đầu tư vào các KCN, KKT, KNN UĐCNC

¹⁸ Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
3.2.3	Quản trị môi trường ¹⁹	48,26	+6	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PAPI theo Kế hoạch của tỉnh
4	Trình độ phát triển thị trường	29,20				
4.1	Nhóm chỉ số Tài chính và đầu tư	31,34				
4.1.1	Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động ²⁰	40,00	+6	Ngân hàng Nhà nước khu vực 11, Chi nhánh Ngân hàng	Các ngân hàng thương mại, Quỹ tín dụng trên địa bàn tỉnh	Tham mưu triển khai các giải pháp liên quan đến tín dụng nhằm giúp các doanh nghiệp, người dân dễ dàng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương để phục

¹⁹ Trục Quản trị môi trường gồm 3 nhóm chỉ số: (i) nghiêm túc trong bảo vệ môi trường, (gồm 4 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường, (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá, (i.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương, (i.4) Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo; (ii) chất lượng không khí (gồm 3 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú, (ii.2) Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt, (ii.3) Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước; (iii) chất lượng nước (gồm 3 chỉ tiêu: (iii.1) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống; (iii.2) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ, (iii.3) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội)

²⁰ Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
				chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk		vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh
4.1.2	Vay tài chính vi mô/GRDP (%) ²¹	73,53	+4	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk		Tham mưu triển khai các giải pháp liên quan đến tín dụng nhằm giúp các doanh nghiệp, người dân dễ dàng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh
4.1.3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ²²	0,00	+8	Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước khu vực 11		Triển khai các giải pháp để doanh nghiệp tăng vốn tự có và huy động vốn từ các tổ chức tín dụng; đầu tư, phục vụ cho sản xuất

²¹ Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo

²² Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương. Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
4.1.4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ²³	11,82	+8	Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đắk Lắk		Hướng dẫn doanh nghiệp khấu hao tài sản, nộp ký quỹ đúng quy định
4.2	Nhóm chỉ số Dịch vụ hỗ trợ	27,07				
4.2.1	Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, Khoa học và Công nghệ (KHCV)/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động ²⁴	38,72	+6	Các sở, ban, ngành		Tham mưu triển khai các giải pháp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực
4.2.2	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân ²⁵	14,24	+8	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu triển khai các giải pháp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực

²³ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp

²⁴ Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KHCV bao gồm các ngành dịch vụ: vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, KHCV; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác

²⁵ Phản ánh quy mô thị trường của địa phương. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1.000 dân của địa phương

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
4.2.3	Đóng góp vào GDP cả nước (%) ²⁶	28,23	+8	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cải thiện đầu tư môi trường kinh doanh, đẩy mạnh các ngành kinh tế trọng điểm, mũi nhọn của tỉnh.
5	Trình độ phát triển của doanh nghiệp	21,74				
5.1	Nhóm chỉ số Lao động có tri thức	22,10				
5.1.1	Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%) ²⁷	27,44	+8	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành	Tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh
5.1.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) ²⁸	16,65	+8	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành	Tham mưu nâng cao tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc

²⁶Tỉ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước.

²⁷ Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Dữ liệu của chỉ tiêu Chi phí đào tạo lao động được thu thập từ khảo sát doanh nghiệp, được tính theo tỉ lệ phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động

²⁸ Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) (%) ²⁹	22,22	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu các giải pháp để thúc đẩy doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển và hợp tác với Viện/trường tổ chức hoạt động nghiên cứu và phát triển
5.2	<i>Nhóm chỉ số Liên kết sáng tạo</i>	25,39				
5.2.1	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp (%) ³⁰	38,13	+6	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu các giải pháp để thúc đẩy doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển và hợp tác với Viện/trường tổ chức hoạt động nghiên cứu và phát triển
5.2.2	Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế	19,30	+8	Ban Quản lý các KCN, KKT, KNN UDCNC	Sở Tài chính	Tham mưu triển khai các giải pháp: Thu hút nhà đầu tư mới; tháo gỡ khó khăn, đôn đốc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp; phát

²⁹ Tổng điều tra kinh tế do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “Trong năm, Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? Nếu có, hình thức thực hiện là gì: 1. Doanh nghiệp tự thực hiện; 2. Doanh nghiệp thuê ngoài”.

³⁰ Tổng chỉ nhiệm vụ KHCN có hợp tác giữa tổ chức KHCN và doanh nghiệp từ NSDP trong tổng chỉ nhiệm vụ KHCN của địa phương.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
	biển, chế tạo đang hoạt động ³¹					triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp
5.2.3	Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động ³²	18,76	+8	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu triển khai các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp
5.3	Nhóm chỉ số Hấp thu tri thức	17,73				

³¹ Các dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp bao gồm (i) doanh nghiệp đã đăng ký thành lập mới và đang hoạt động trong các KCN ở địa phương; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài KCN của địa phương đang hoạt động trong các KCN của địa phương. Các KCN ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: (i) khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (ii) khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (iii) khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); (iv) khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP); (v) vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg).

³² Các dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp). Các cụm công nghiệp ở địa phương bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
5.3.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%) ³³	8,15	+8	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu triển khai các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi, xúc tiến đầu tư và quảng bá hình ảnh địa phương, quốc gia,... thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh
5.3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (%) ³⁴	14,29	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.
5.3.3	Số doanh nghiệp có ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương ³⁵	30,74	+6	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý tiên tiến của doanh nghiệp.

³³ Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trung bình ba năm, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

³⁴ Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “Trong năm, Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây? Đổi mới/cải tiến sản phẩm 1. Có, 2. Không; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: 1. Có 2. Không; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh 1. Có 2. Không”

³⁵ Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kỳ chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
6	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	19,95				
6.1	Nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức	20,85				
6.1.1	Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân ³⁶	19,37	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sáng kiến, sáng chế và giải pháp hữu ích, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
6.1.2	Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân ³⁷	22,33	+8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về bảo hộ giống cây trồng... đến các tổ chức, cá nhân.
6.2	Nhóm chỉ số Tài sản vô hình	20,73				

³⁶ Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Giải pháp kỹ thuật – đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp

³⁷ Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
6.2.1	Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp ³⁸	37,53	+6	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký sở hữu công nghiệp
6.2.2	Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/1.000 doanh nghiệp ³⁹	23,02	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký sở hữu công nghiệp
6.2.3	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân ⁴⁰	9,76	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký sở hữu công nghiệp

³⁸ Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc

³⁹ Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó

⁴⁰ Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
6.2.4	Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp Giấy chứng nhận bảo hộ/10.000 dân ⁴¹	12,59	+8	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đăng ký sở hữu công nghiệp
6.3	<i>Nhóm chỉ số Lan tỏa tri thức</i>	18,28				
6.3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân ⁴²	11,35	+8	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu ban hành và triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp

⁴¹ Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Chỉ số này bao gồm số giấy chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã cấp và số đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã nộp, hiện đang trong thời gian xem xét

⁴² Phản ánh kết quả của những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và sự quan tâm, khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương và kết quả phát huy tinh thần doanh nhân, nguồn lực của xã hội cho sản xuất kinh doanh

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
6.3.2	Số doanh nghiệp KHCN và đủ điều kiện là doanh nghiệp khoa học và công nghệ/1.000 doanh nghiệp ⁴³	29,44	+8	Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý KNN UDCNC (chủ trì phát triển số lượng doanh nghiệp Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tiếp tục rà soát, tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; phát triển, tăng số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đạt các giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ; doanh nghiệp Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định

⁴³ Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công. Doanh nghiệp KHCN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc. Các doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KHCN bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp trong khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KHCN cấp tỉnh trở lên

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
6.3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (%) ⁴⁴	14,04	+8	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	Tác động	48,34				
7.1	Nhóm chỉ số Tác động đến sản xuất - kinh doanh	45,15				
7.1.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp ⁴⁵	72,61	+4	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu, triển khai các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp, phát triển dịch vụ logistics

⁴⁴ Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương

⁴⁵ Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Trong PII, chỉ số sản xuất công nghiệp được trung bình 3 năm liên tiếp gần nhất

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
7.1.2	Số lượng sản phẩm OCOP/10.000 dân ⁴⁶	20,84	+8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu các giải pháp phát hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển các sản phẩm OCOP 4 sao trở lên
7.1.3	Giá trị xuất khẩu/GRDP (%) ⁴⁷	13,29	+8	Sở Công Thương, Chi cục hải quan khu vực XIV	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp
7.1.4	Tốc độ tăng năng suất lao động ⁴⁸	73,85	+4	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	- Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ lao động. - Tuyên truyền về các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến cho doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và sản xuất kinh doanh
7.2	Nhóm chỉ số Tác động đến kinh tế - xã hội	51,53				

⁴⁶ Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022). Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên

⁴⁷ Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

⁴⁸ Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
7.2.1	Tốc độ giảm nghèo ⁴⁹	50,39	+4	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tham mưu giải pháp triển khai các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số
7.2.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương (%) ⁵⁰	96,92	Duy trì	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường giải pháp nâng cao tỉ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng số dân.
7.2.3	Thu nhập bình quân đầu người ⁵¹	28,25	+8	Sở Nội vụ, Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân, trong đó chú trọng xây dựng các mô hình nông nghiệp hiệu quả cao; đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, ngành nghề nông thôn dựa vào các lợi thế của địa phương

⁴⁹ Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ

⁵⁰ Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm

⁵¹ Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
7.2.4	Chỉ số phát triển con người ⁵²	30,56	+6	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tăng cường công tác rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu về sức khỏe, tri thức và thu nhập hàng năm. Đồng thời nghiên cứu khai thác tiềm năng về phát triển con người
Tổng	52 chỉ số thành phần					

⁵² Chỉ số phát triển con người (HDI) là chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát